

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 56

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty", "BVSC") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Ngày 08 tháng 04 năm 2014, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014. Đại hội đã thông qua Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 và kế hoạch kinh doanh năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bỏ nhiệm/ miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Hải Phong	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Trương Ngọc Lân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bỏ nhiệm</i>
Ông Phạm Trung Thành	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Trần Thị Bích	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Lương Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2013
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 05 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nhữ Đình Hòa, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Đức Tuấn
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Số tham chiếu: 60780870/17122758

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 03 năm 2015 và được trình bày từ trang 06 đến trang 56 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn về kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn về kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-1



Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN		1.688.384.894.252	1.644.929.366.173
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	710.556.071.690	534.918.374.257
111	1. Tiền		590.556.071.690	357.215.274.257
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	177.703.100.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	333.493.737.668	662.321.404.963
121	1. Chứng khoán thương mại		300.631.395.107	270.629.081.844
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		138.894.795.731	512.143.782.675
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(106.032.453.170)	(120.451.459.556)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	640.156.122.654	442.716.037.938
131	1. Phải thu của khách hàng		1.656.043.393	1.428.264.108
132	2. Trả trước cho người bán		8.057.109.350	7.410.179.850
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		622.405.195.723	358.381.076.838
138	4. Các khoản phải thu khác		25.731.861.904	93.190.604.858
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(17.694.087.716)	(17.694.087.716)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.178.962.240	4.973.549.015
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		443.797.688	1.350.548.043
154	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20.1	3.273.243.302	3.273.243.302
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		461.921.250	349.757.670

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		195.349.776.913	147.765.486.175
220	I. Tài sản cố định		4.129.826.072	8.389.397.745
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.582.425.520	5.960.032.981
222	Nguyên giá		26.458.374.097	26.717.692.677
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.875.948.577)	(20.757.659.696)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	547.400.552	2.429.364.764
228	Nguyên giá		10.470.716.440	10.470.716.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.923.315.888)	(8.041.351.676)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	168.849.067.949	119.112.223.000
253	1. Chứng khoán đầu tư		207.958.223.000	157.614.223.000
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		158.080.573.000	107.736.573.000
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		49.877.650.000	49.877.650.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(39.109.155.051)	(38.502.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		22.370.882.892	20.263.865.430
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.337.139.730	2.819.124.879
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	19.453.261.222	16.902.340.251
268	3. Tài sản dài hạn khác		580.481.940	542.400.300
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.883.734.671.165	1.792.694.852.348

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		542.528.749.298	580.640.946.983
310	i. Nợ ngắn hạn		542.528.749.298	580.640.946.983
312	1. Phải trả người bán	12	3.277.140.573	8.958.535.842
313	2. Người mua trả tiền trước		2.029.550.000	1.819.300.000
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.2	3.803.212.512	1.914.652.686
315	4. Phải trả người lao động		33.469.130.382	18.838.357.155
316	5. Chi phí phải trả		657.058.746	854.431.819
320	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	484.275.768.805	331.975.838.414
321	7. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		8.012.252.948	10.377.664.610
322	8. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.934.834.075	1.911.831.075
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.752.626.201	506.267.343
328	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	2.317.175.056	203.484.068.039
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.341.205.921.867	1.212.053.905.365
410	i. Vốn chủ sở hữu		1.341.205.921.867	1.212.053.905.365
411	1. Vốn điều lệ đã góp		722.339.370.000	722.339.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
414	3. Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(228.000.000)
417	4. Quỹ dự phòng tài chính	16.2	14.322.179.098	14.322.179.098
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	16.2	14.322.179.098	14.322.179.098
420	6. Lỗ lũy kế		(19.802.973.049)	(148.954.989.551)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.883.734.671.165	1.792.694.852.348


Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
002	1. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
004	2. Phải thu khó đòi đã xử lý		390.400.000	390.400.000
006	3. Chứng khoán lưu ký		18.362.544.870.000	16.546.388.370.000
	Trong đó:			
007	3.1. Chứng khoán giao dịch		17.996.296.160.000	16.097.420.410.000
008	3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		204.398.270.000	47.762.600.000
009	3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		17.658.800.790.000	15.933.284.950.000
010	3.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		133.097.100.000	116.372.860.000
012	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		168.165.320.000	253.706.530.000
013	3.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		152.000.000	152.000.000
014	3.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		167.922.820.000	253.464.030.000
015	3.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		90.500.000	90.500.000
017	3.3. Chứng khoán cầm cố		198.083.390.000	195.261.430.000
019	3.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		198.083.390.000	195.261.430.000
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		2.032.524.010.000	2.733.484.330.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		258.559.370.000	302.559.370.000


Bà Vũ Thị Thùy Linh
Phó phòng Tài chính Kế toán


Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán


Ông Nhĩ Đình Hòa
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
01	1. Doanh thu	17	305.343.799.112	207.350.609.633
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		108.679.704.730	44.720.895.335
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		61.025.574.026	50.138.398.752
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	1.650.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		77.928.484	92.284.007
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		5.537.945.455	6.180.753.634
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.278.191.104	2.952.805.849
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		61.934.215	109.362.728
01.9	- Doanh thu khác		126.682.521.098	101.506.109.328
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		305.343.799.112	207.350.609.633
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(114.437.159.224)	(71.360.197.291)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		190.906.639.888	135.990.412.342
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(59.098.117.385)	(49.733.339.018)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		131.808.522.503	86.257.073.324
31	8. Thu nhập khác		476.511.125	26.818.182
32	9. Chi phí khác		(642.809.576)	(466.171.640)
40	10. Lợi nhuận /(lỗ) khác		(166.298.451)	(439.353.458)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		131.642.224.052	85.817.719.866
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.3	-	-
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		131.642.224.052	85.817.719.866
70	14. Lãi trên cổ phiếu	22	1.822	1.188
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		31.017.385.660.046	8.701.795.845.141
02	Tiền chi hoạt động kinh doanh		(30.168.985.255.677)	(8.759.707.516.395)
05	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(748.348.719)	(1.071.588.185)
06	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		79.257.507.466.149	40.877.174.346.557
07	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(80.195.304.598.904)	(40.757.597.892.928)
08	Tiền thu bán chứng khoán phát hành		1.356.815.698.116	235.639.924.475
09	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(1.383.606.892.116)	(247.546.878.562)
10	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(11.741.080.868)	(26.654.964.606)
11	Tiền chi trả cho người lao động		(69.427.787.885)	(41.503.911.251)
12	Tiền chi trả lãi vay		(196.675.497)	(1.523.741.746)
13	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
14	Tiền thu khác		73.252.310.266	316.334.685.758
15	Tiền chi khác		(118.735.643.124)	(303.994.993.922)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh chứng khoán		(243.785.148.213)	(8.656.685.664)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(864.229.909)	(1.297.535.094)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	21.818.182
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)		(260.856.474.850)	(577.154.706.280)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (*)		583.000.404.448	448.295.251.832
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (*)		(1.147.076.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		99.290.221.957	94.985.454.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		419.422.845.646	(35.149.716.989)


Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VNĐ


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		487.762.343.265	50.000.000.000
34 Tiền chi trả nợ gốc vay		(487.762.343.265)	(70.000.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	(20.000.000.000)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		175.637.697.433	(63.806.402.653)
60 Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		534.918.374.257	598.724.776.910
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	710.556.071.690	534.918.374.257

(*) Một số khoản mục đầu kỳ đã được phân loại lại nhằm phản ánh đúng bản chất của các giao dịch.


Bà Vũ Thị Thùy Linh
Phó phòng Tài chính Kế toán


Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Ông Nhữ Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		1	2	3	4	5	6	7	8
A	B								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720 (228.000.000)	610.253.166.720 (228.000.000)	-	-	-	-	610.253.166.720 (228.000.000)	610.253.166.720 (228.000.000)
3. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	16	14.322.179.098	14.322.179.098	-	-	-	-	14.322.179.098	14.322.179.098
5. Quỹ dự phòng tài chính	16	14.322.179.098	14.322.179.098	-	-	-	-	14.322.179.098	14.322.179.098
6. Lợi nhuận chưa phân phối		(235.377.693.842)	(148.954.989.551)	86.422.704.291	-	131.642.224.052	(2.490.207.550)	(148.954.989.551)	(19.802.973.049)
TỔNG CỘNG		1.125.631.201.074	1.212.053.905.365	86.422.704.291	-	131.642.224.052	(2.490.207.550)	1.212.053.905.365	1.341.205.921.867

Bà Vũ Thị Thùy Linh
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Như Đình Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 26 là một phần của các BCTC này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 233 Đồng Khởi, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

Tên Phòng giao dịch	Địa chỉ
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Phòng giao dịch 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 213 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 201 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, tiền gửi của nhà đầu tư tại các tài khoản ngân hàng được mở bởi Công ty cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày là tiền và các khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 6 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 146/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146"). Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 1 tháng 2 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Thông tư 146 có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và được áp dụng kể từ năm tài chính 2014.

Thông tư 146 bổ sung quy định về việc xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Cụ thể như sau:

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Tài sản vô hình khác	3 – 5 năm

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

3.8.1 Đầu tư chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán thương mại

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

3.9.1 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn cho các hợp đồng hợp tác đầu tư được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của khoản đầu tư và quá thời hạn cam kết theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/nợ chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp mất việc: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm. Toàn bộ các khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Công ty được hạch toán trực tiếp vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.12.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (Quỹ đầu tư phát triển)	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Trong kỳ, Công ty không thực hiện tiến hành trích lập các quỹ nêu trên do lợi nhuận trong kỳ chưa đủ bù đắp lỗ lũy kế của các năm trước.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	116.790.933	68.784.377
Tiền gửi ngân hàng	590.439.280.757	357.146.489.880
- Tiền gửi của Công ty	108.492.275.774	26.526.493.126
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 13)	481.947.004.983	330.619.996.754
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	177.703.100.000
	710.556.071.690	534.918.374.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</i> VNĐ
1. Của Công ty chứng khoán	46.868.571	1.154.602.544.821
- Cổ phiếu	42.083.555	805.944.302.471
- Trái phiếu	1.785.016	318.658.242.350
- Chứng khoán khác	3.000.000	30.000.000.000
2. Của nhà đầu tư	5.024.586.346	106.453.557.068.228
- Cổ phiếu	4.611.884.247	61.079.526.766.940
- Trái phiếu	412.595.079	45.372.937.949.288
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	107.020	1.092.352.000

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i> VNĐ	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> VNĐ
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	333.493.737.668	662.321.404.963
Chứng khoán thương mại	300.631.395.107	270.629.081.844
Đầu tư ngắn hạn khác	138.894.795.731	512.143.782.675
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(106.032.453.170)	(120.451.459.556)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	168.849.067.949	119.112.223.000
Chứng khoán đầu tư	207.958.223.000	157.614.223.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	158.080.573.000	107.736.573.000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.877.650.000	49.877.650.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(39.109.155.051)	(38.502.000.000)
	502.342.805.617	781.433.627.963



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tình hình đầu tư tài chính

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	5.412.979	112.991.714.513	2.888.358.823	(27.182.855.636)	88.697.217.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.079.518	81.986.069.894	1.330.360	(55.726.515.582)	26.260.884.672
Chứng chỉ quỹ	7.866.855	105.653.610.700	15.576.362.538	(4.042.989.400)	117.186.983.838
	17.359.352	300.631.395.107	18.466.051.721	(86.952.360.618)	232.145.086.210
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác					
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	N/A	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
Trái phiếu	46	49.814.703.179	1.934.470.433	-	51.749.173.612
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	N/A	19.080.092.552	-	(19.080.092.552)	-
	N/A	138.894.795.731	1.934.470.433	(19.080.092.552)	121.749.173.612
	N/A	439.526.190.838	20.400.522.154	(106.032.453.170)	353.894.259.822
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán đầu tư					
Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.260.047	87.775.973.000	-	(39.109.155.051)	48.666.817.949
Trái phiếu	700.000	70.304.600.000	8.238.594.116	-	78.543.194.116
	7.960.047	158.080.573.000	8.238.594.116	(39.109.155.051)	127.210.012.065
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Trái phiếu	500.000	49.877.650.000	1.661.852.026	-	51.539.502.026
	500.000	49.877.650.000	1.661.852.026	-	51.539.502.026
	8.460.047	207.958.223.000	9.900.446.142	(39.109.155.051)	178.749.514.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 *Tình hình đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	4.755.622	112.992.612.000	1.424.314.850	(33.108.707.150)	81.308.219.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.079.187	81.982.859.144	508.500	(49.823.469.217)	32.159.898.427
Chứng chỉ quỹ	4.866.855	75.653.610.700	9.858.239.364	(2.266.225.600)	83.245.624.464
	13.701.664	270.629.081.844	11.283.062.714	(85.198.401.967)	196.713.742.591
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác					
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	N/A	275.000.000.000	-	-	275.000.000.000
Trái phiếu	1.284.970	218.000.404.448	3.371.007.639	(16.109.679.362)	205.261.732.725
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	N/A	19.143.378.227	-	(19.143.378.227)	-
	1.284.970	512.143.782.675	3.371.007.639	(35.253.057.589)	480.261.732.725
	14.986.634	782.772.864.519	14.654.070.353	(120.451.459.556)	676.975.475.316
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán đầu tư					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.260.047	87.775.973.000	-	(38.502.000.000)	49.273.973.000
Trái phiếu	200.000	19.960.600.000	39.400.000	-	20.000.000.000
	7.460.047	107.736.573.000	39.400.000	(38.502.000.000)	69.273.973.000
<i>Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>					
Trái phiếu	500.000	49.877.650.000	122.350.000	-	50.000.000.000
	500.000	49.877.650.000	122.350.000	-	50.000.000.000
	7.960.047	157.614.223.000	161.750.000	(38.502.000.000)	119.273.973.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ (VNĐ)</i>	<i>Giảm so với giá thị trường (VNĐ)</i>	<i>Tổng giá trị thị trường (VNĐ)</i>
Cổ phiếu niêm yết				
BID	356.170	5.028.669.240	(505.310.240)	4.523.359.000
GMD	96.071	3.260.335.730	(483.883.830)	2.776.451.900
HAG	154.911	3.737.947.500	(314.414.400)	3.423.533.100
HVX	730.960	10.401.189.860	(6.454.005.860)	3.947.184.000
MBB	768.132	10.389.431.550	(326.902.350)	10.062.529.200
PHC	390.400	7.292.489.000	(5.223.369.000)	2.069.120.000
REE	180.004	5.125.684.340	(49.571.540)	5.076.112.800
SJS	140.000	6.172.236.920	(2.658.236.920)	3.514.000.000
TIX	864.003	27.514.664.250	(8.506.598.250)	19.008.066.000
VNM	124.008	13.365.862.420	(1.523.098.420)	11.842.764.000
Cổ phiếu khác	1.223.239	13.688.630.726	(1.137.464.826)	12.551.165.900
Cổ phiếu không giảm giá so với giá thị trường	385.081	7.014.572.977	-	9.902.931.800
	5.412.979	112.991.714.513	(27.182.855.636)	88.697.217.700
Chứng chỉ quỹ				
E1SSH30	1.000.000	10.000.000.000	(600.000.000)	9.400.000.000
E1VFN30	2.000.000	20.000.000.000	(1.200.000.000)	18.800.000.000
VF1	4.086.855	67.745.660.700	-	83.322.023.238
VFA	780.000	7.907.950.000	(2.242.989.400)	5.664.960.600
	7.866.855	105.653.610.700	(4.042.989.400)	117.186.983.838
Cổ phiếu chưa niêm yết				
DANAPHA	91.000	3.738.000.000	(1.552.089.000)	2.185.911.000
DUOCHANOI	359.388	6.987.720.000	(3.692.491.428)	3.295.228.572
DUOCTU3	127.953	3.532.924.500	(1.632.310.638)	1.900.613.862
HOADAUKHIVIDAMO	500.000	6.600.000.000	(4.724.000.000)	1.876.000.000
MEDIPLANTEX	262.500	7.875.000.000	(4.063.237.500)	3.811.762.500
OTO3.2	240.000	4.680.000.000	(2.170.800.000)	2.509.200.000
VAFCO	642.000	13.740.000.000	(9.567.000.000)	4.173.000.000
XNKDN	200.000	2.140.000.000	(1.095.800.000)	1.044.200.000
LILAMA693	92.000	2.760.000.000	(2.237.164.000)	522.836.000
Cổ phiếu khác	995.297	25.062.485.720	(24.991.623.016)	70.862.704
Cổ phiếu không giảm giá so với giá thị trường	569.380	4.869.939.674	-	4.871.270.034
	4.079.518	81.986.069.894	(55.726.515.582)	26.260.884.672
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
Giảm giá so với giá thị trường	-	-	-	-
Không giảm giá so với giá thị trường	46	49.814.703.179	-	51.749.173.612
	46	49.814.703.179	-	51.749.173.612
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	N/A	19.080.092.552	(19.080.092.552)	-
Hợp đồng tiền gửi	N/A	70.000.000.000	-	70.000.000.000
Tổng các khoản đầu tư ngắn hạn	N/A	439.526.190.838	(106.032.453.170)	353.894.259.822

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Cổ phiếu Công ty CP				
Đầu tư Dầu khí toàn cầu	1.260.047	12.775.973.000	(2.107.155.051)	10.668.817.949
Thủy điện Bắc Hà	6.000.000	75.000.000.000	(37.002.000.000)	37.998.000.000
Tổng các khoản đầu tư dài hạn	7.260.047	87.775.973.000	(39.109.155.051)	48.666.817.949

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho các chứng khoán không có đủ ba (03) báo giá hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	1.428.264.108	-	-	157.191.159.298	156.963.380.013	1.656.043.393			
2. Trả trước cho người bán	7.410.179.850	1.447.875.000	400.000.000	4.058.996.344	3.412.066.844	8.057.109.350	1.447.875.000	400.000.000	(1.847.875.000)
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	358.381.076.838	-	4.716.594.017	28.129.081.247.238	27.865.057.128.353	622.405.195.723	4.716.594.017	-	(4.716.594.017)
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch chứng khoán	-	-	-	85.721.332	85.641.995	79.337	-	-	-
- Phải thu của khách hàng về phí giao dịch, phí lưu ký	880.860.970	-	-	129.912.078.547	128.764.381.750	2.028.557.767	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	242.787.548.790	-	4.473.358.017	7.229.954.989.841	7.028.275.010.825	444.467.527.806	4.473.358.017	-	(4.473.358.017)
- Phải thu hoạt động ứng trước	114.408.660.278	-	-	20.769.128.457.518	20.707.932.093.783	175.605.024.013	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	304.006.800	-	243.236.000	-	-	304.006.800	243.236.000	-	(243.236.000)
4. Các khoản phải thu khác	93.190.604.858	11.121.428.699	8.190.000	181.452.058.076	248.910.801.030	25.731.861.904	11.129.618.699	-	(11.129.618.699)
- Lãi tiền gửi	20.568.363.991	-	-	32.397.490.112	45.456.472.369	7.509.381.734	-	-	-
- Cổ tức	62.660.100	-	-	10.073.450.272	10.086.721.072	49.389.300	-	-	-
- Trái tức	11.384.452.063	-	-	33.826.721.734	38.183.529.960	7.027.643.837	-	-	-
- Các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	50.011.258.889	-	-	1.992.441.111	52.003.700.000	-	-	-	-
- Phải thu khác	11.163.869.815	11.121.428.699	8.190.000	103.161.954.847	103.180.377.629	11.145.447.033	11.129.618.699	-	(11.129.618.699)
Tổng các khoản phải thu	460.410.125.654	12.569.303.699	5.124.784.017	28.471.783.460.956	28.274.343.376.240	657.850.210.370	17.294.087.716	400.000.000	(17.694.087.716)
Dự phòng phải thu khó đòi	(17.694.087.716)	(12.569.303.699)	(5.124.784.017)	-	-	(17.694.087.716)	(17.294.087.716)	(400.000.000)	-
	442.716.037.938	-	-	28.471.783.460.956	28.274.343.376.240	640.156.122.654	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VNĐ</i>	<i>Dụng cụ quản lý VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2014	21.871.679.203	4.174.058.703	671.954.771	26.717.692.677
Tăng do đầu tư, mua sắm mới	251.452.500	-	-	251.452.500
Giảm trong kỳ	-	(510.771.080)	-	(510.771.080)
Tăng/(giảm) khác	12.320.000	-	(12.320.000)	-
Tại ngày 31/12/2014	22.135.451.703	3.663.287.623	659.634.771	26.458.374.097
Hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2014	16.842.071.350	3.266.316.446	649.271.900	20.757.659.696
Khấu hao trong kỳ	2.207.091.076	411.606.014	10.362.871	2.629.059.961
Giảm trong kỳ	-	(510.771.080)	-	(510.771.080)
Tại ngày 31/12/2014	19.049.162.426	3.167.151.380	659.634.771	22.875.948.577
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2014	5.029.607.853	907.742.257	22.682.871	5.960.032.981
Tại ngày 31/12/2014	3.086.289.277	496.136.243	-	3.582.425.520

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Giá trị hao mòn:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2014	5.977.629.211	2.063.722.465	8.041.351.676
Khấu hao trong kỳ	1.604.973.756	276.990.456	1.881.964.212
Tăng/(giảm) khác	(276.990.456)	276.990.456	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.305.612.511	2.617.703.377	9.923.315.888
Giá trị còn lại:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2014	1.525.298.973	904.065.791	2.429.364.764
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	197.315.673	350.084.879	547.400.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	405.076.827	2.027.625.594
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	1.607.157.049	562.669.218
Chi phí trả trước dài hạn khác	324.905.854	228.830.067
	2.337.139.730	2.819.124.879

11. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 04 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung chế hoạt động bù trừ và thanh toán chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành, Công ty phải đóng góp cố định ban đầu vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 120 triệu và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Số dư đầu kỳ	16.902.340.251	14.406.721.414
Tiền nợ bổ sung trong kỳ	748.348.719	1.071.588.185
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.802.572.252	1.424.030.652
Số dư cuối kỳ	19.453.261.222	16.902.340.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Phải trả Tập Đoàn Bảo Việt	2.682.434.396	6.918.605.590
Phải trả người bán khác	594.706.177	2.039.930.252
	<u>3.277.140.573</u>	<u>8.958.535.842</u>

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	1.974.632.209	1.078.867.182
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	354.131.613	276.974.478
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (Thuyết minh số 4)	481.947.004.983	330.619.996.754
	<u>484.275.768.805</u>	<u>331.975.838.414</u>

14. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Phát Triển Nhà và Đô Thị Hà Nội	973.100.000	-
Công ty Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	225.533.000	225.533.000
Công ty CP Kido – KDC	135.000.000	135.000.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm – IMP	113.460.000	113.460.000
Tổ chức khác	1.487.741.075	1.437.838.075
	<u>2.934.834.075</u>	<u>1.911.831.075</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	921.113.516	1.174.796.953
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	-	192.729.880.893
Phải trả khác	1.396.061.540	9.579.390.193
	2.317.175.056	203.484.068.039

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	72.233.937	72.233.937
Số cổ phiếu phát hành	72.233.937	72.233.937
- Cổ phiếu phổ thông	72.233.937	72.233.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu quỹ	15.200	15.200
Số cổ phiếu hiện hành	72.218.737	72.218.737
- Cổ phiếu phổ thông	72.218.737	72.218.737
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 13 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

16.2 Các quỹ

	Số đầu kỳ VNĐ	Trích trong kỳ VNĐ	Sử dụng trong kỳ VNĐ	Số cuối kỳ VNĐ
Quỹ dự phòng tài chính	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
Quỹ đầu tư phát triển	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
	28.644.358.196	-	-	28.644.358.196

Công ty không trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ vì bị lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
1. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	108.679.704.730	44.720.895.335
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	61.025.574.026	50.138.398.752
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	1.650.000.000
Doanh thu đại lý phát hành	77.928.484	92.284.007
Doanh thu hoạt động tư vấn	5.537.945.455	6.180.753.634
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.278.191.104	2.952.805.849
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	61.934.215	109.362.728
Doanh thu khác	126.682.521.098	101.506.109.328
- Thu nhập lãi	46.070.087.690	65.208.307.289
- Thu từ hoạt động margin	43.988.251.289	9.326.145.620
- Thu từ ứng trước tiền bán chứng khoán	26.631.530.014	22.513.690.419
- Thu khác	9.992.652.105	4.457.966.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	305.343.799.112	207.350.609.633

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	81.459.801.720	41.133.476.267
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	24.086.793.523	51.942.196.551
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	51.873.271	77.291.272
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	8.746.071.297	8.580.350.978
Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư	6.290.146.096	6.976.809.066
Chi phí hoạt động phân tích	6.994.483.670	6.609.292.828
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(13.811.851.335)	(45.883.859.552)
Chi phí khác	619.840.982	1.924.639.881
	114.437.159.224	71.360.197.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Chi phí nhân viên quản lý	32.900.930.524	23.460.727.650
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	856.155.827	1.219.360.553
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.171.782.494	3.720.654.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.387.735.682	12.451.104.378
Chi phí bằng tiền khác	6.781.512.858	3.756.708.090
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	5.124.784.017
	59.098.117.385	49.733.339.018

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

20.1 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty nộp thừa vào năm 2008. Khoản này sẽ được tất toán với Cơ quan Thuế khi Công ty hoạt động có lãi bù trừ được với số lỗ lũy kế còn được chuyển lỗ từ các năm trước. (Chi tiết khoản thuế phải thu xem thuyết minh số 20.3).

20.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	204.429.075	88.010.877
Thuế thu nhập cá nhân	3.446.130.830	1.698.204.713
Thuế khác	152.652.607	128.437.096
	3.803.212.512	1.914.652.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Chi tiết Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày dưới đây:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 1 tháng 1 năm 2014 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
I	Thuế	1.914.652.686	42.144.686.866	(40.256.127.040)	3.803.212.512
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	88.010.877	1.638.254.631	(1.521.836.433)	204.429.075
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Các loại thuế khác	1.826.641.809	40.506.432.235	(38.734.290.607)	3.598.783.437
	Thuế thu nhập cá nhân	559.235.300	10.540.944.027	(10.438.407.566)	661.771.761
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1.138.969.413	28.373.904.277	(26.728.514.621)	2.784.359.069
	Thuế khác	128.437.096	1.591.583.931	(1.567.368.420)	152.652.607
		1.914.652.686	42.144.686.866	(40.256.127.040)	3.803.212.512

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng ("GTGT") với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 22% lợi nhuận tính thuế trong kỳ.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	131.642.224.052	85.817.719.866
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	(17.939.436.613)	39.540.626.082
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(8.926.506.272)	(4.970.823.542)
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	(9.012.930.341)	44.511.449.624
Lợi nhuận tính thuế điều chỉnh trước căn trừ lỗ năm trước	113.702.787.439	125.358.345.948
Lỗ các năm trước chuyển sang	(113.702.787.439)	(125.358.345.948)
Thu nhập tính thuế ước tính kỳ hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	-	-
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(3.273.243.302)	(2.668.258.877)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Bổ sung theo quyết toán thuế	-	(604.984.425)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	(3.273.243.302)	(3.273.243.302)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế là 86.166.217.610 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, số lỗ lũy kế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo số quyết toán thuế của cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VNĐ	Đã chuyển lỗ lũy	Chưa chuyển lỗ tại
			kể đến ngày 31/12/2014 (*) VNĐ	ngày 31/12/2014 VNĐ
2010	2015	(101.013.048.539)	101.013.048.539	-
2011	2016	(98.855.956.510)	12.689.738.900	(86.166.217.610)
Tổng cộng		(199.869.005.049)	113.702.787.439	(86.166.217.610)

(*) Công ty đã tạm thời thực hiện việc cản trừ lỗ lũy kế từ các năm trước chuyển sang đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc cản trừ sẽ được thực hiện theo kết quả kinh doanh của năm tài chính và sẽ được quyết toán bởi cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ ở các năm trước chưa được ghi nhận đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán Phí lưu ký Thuê văn phòng Phí cung cấp báo cáo Phí tư vấn Chi phí phân bổ CNTT	195.903.136 211.286.552 (7.267.513.645) 62.500.000 40.000.000 (2.527.327.965)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán Phí lưu ký Thuê văn phòng	6.826.041.971 321.531.036 (3.008.016.000)
Bảo Việt Nhân thọ Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	(498.000.000)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán Phí lưu ký	784.844.639 19.802.191
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng Tiền bảo hiểm y tế cho nhân viên	(127.800.000) (893.078.399)
Công ty Quản lý Quý BV	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký Phí giao dịch chứng khoán	172.430.240 58.094.129
Công ty CP Đầu Tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí dịch vụ quản lý tòa nhà Thuê văn phòng	(1.679.734.654) (5.001.792.895)
Quý đầu tư CK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	293.600.520
Quý đầu tư Năng Động Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	74.108.998

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thông thường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các hợp đồng với các bên liên quan. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) VNĐ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí cung cấp báo giá Phí lưu ký chứng khoán Phí CNTT Chi phí khác	17.500.000 123.047.437 (2.527.327.965) (155.106.492)
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền điện	(44.560.314)
Bảo hiểm Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Phí bảo hiểm y tế cho nhân viên	(295.956.198)
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Tiền điện	(178.620.328)
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký chứng khoán	149.495.956

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	4.307.048.940	3.076.935.222
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	1.267.111.111	369.000.000
	5.574.160.051	3.445.935.222

Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2014 bao gồm số phát sinh trong kỳ và thưởng hiệu quả của năm 2013 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ-BVSC ngày 08 tháng 04 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Lợi nhuận sau thuế	131.642.224.052	85.817.719.866
Lợi nhuận để phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	131.642.224.052	85.817.719.866
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	72.218.737	72.218.737
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.822	1.188

23. CÁC THÔNG TIN KHÁC

23.1 Cam kết thuê hoạt động

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ</i>
Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn:		
Trong vòng 1 năm	17.368.307.536	16.739.603.033
Từ 1 đến 5 năm	18.228.863.216	4.054.416.958
Trên 5 năm	-	-
Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động	<u>35.597.170.752</u>	<u>20.794.019.991</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

23.2 Các khoản nợ tiềm tàng

Bảo lãnh thanh toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với ngân hàng thương mại. Theo đó, Công ty sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tiền gửi và chứng khoán của nhà đầu tư gửi tại Công ty. Công ty được hưởng phí từ việc quản lý tài sản. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền trích tiền trong tài khoản của Công ty mở tại ngân hàng để thanh toán nợ và Công ty có toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại ngân hàng mà Công ty đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Quân Đội	328.021.930.523
Tổng giá trị	328.021.930.523

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để BVSC đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

BVSC đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (HĐQLRR) nhằm đưa ra khuôn khổ và thực hiện nhiệm vụ QLRR, tham mưu cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các hoạt động QLRR tại BVSC.

Công tác QTRR tại BVSC được tổ chức thực hiện thống nhất từ Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng giám đốc, các lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ tới từng cán bộ nhân viên trong công ty. Tháng 5/2013, Hội đồng quản trị BVSC đã bổ nhiệm một thành viên HĐQT, chịu trách nhiệm hỗ trợ HĐQT thực hiện các vai trò QTRR tại BVSC như: Rà soát định kỳ chính sách rủi ro, hạn mức rủi ro; Chỉ đạo xử lý kịp thời các tồn tại trong công tác quản trị rủi ro trên cơ sở các báo cáo của Tổng Giám Đốc; Kiểm tra, đánh giá đầy đủ tính hiệu quả và hiệu lực của Bộ phận Quản trị rủi ro tại BVSC.

Ở cấp độ điều hành, bên cạnh việc duy trì hoạt động định kỳ của Hội đồng QLRR từ năm 2011 tới nay BVSC còn thực hiện theo hướng dẫn của UBCK về việc thiết lập và vận hành hệ thống QTRR đã quy định tại QĐ 105/2013/ UBCK. Công ty đã thành lập bộ phận QTRR thực hiện nhiệm vụ triển khai công tác QTRR và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các hoạt động QTRR tại BVSC. Công ty đã ban hành Chính sách rủi ro, Hạn mức rủi ro, Quy trình QTRR nhằm tổ chức thực hiện công tác QTRR tại BVSC một cách nghiêm túc và hiệu quả.

Bên cạnh các hoạt động về QTRR, BVSC đã thành lập Ủy ban ALCO với chức năng tham mưu cho Ban TGD công ty trong việc quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có của Công ty. Ủy ban hoạt động định kỳ từ năm 2011 tới nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mục tiêu ưu tiên của BVSC là luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về khả năng thanh toán theo luật định. BVSC luôn cân nhắc và đánh giá sự phân bổ vốn đã góp đối với cổ đông và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng. BVSC tiếp tục đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về vốn trong kỳ.

Công tác QLRR được theo dõi, tổng hợp và báo cáo hàng tháng bởi bộ phận QTRR. Định kỳ hàng quý, BVSC tiến hành họp HĐQT QLRR để rà soát các rủi ro phát sinh trong kỳ, nhằm nắm bắt kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

24.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường ảnh hưởng tới Công ty bao gồm hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công ty không có rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của Công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro trung bình bởi xu hướng giảm lãi suất trong thời gian gần đây có tác động trực tiếp tới thu nhập từ tiền gửi. Ngoài ra, danh mục tiền gửi có kỳ hạn ngắn nên chịu rủi ro tái đầu tư khi lãi suất có xu hướng giảm, tuy nhiên lãi suất tiền gửi hiện tại ở mức thấp và khó có thể giảm sâu. Tuy nhiên, Ban Điều hành BVSC cho rằng rủi ro này là chấp nhận được khi cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu đối với danh mục tự doanh

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập các hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 60/2010/QĐ-HĐQT ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hằng ngày. Khi giá cổ phiếu giảm xuống dưới giá vốn thì sẽ phát sinh rủi ro phải trích lập dự phòng cho danh mục cổ phiếu. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường cổ phiếu niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường cổ phiếu giảm mạnh thì hai danh mục cùng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Và rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Với mục đích giảm sự tác động của rủi ro thị trường mà cụ thể là rủi ro biến động giá cổ phiếu tới kết quả kinh doanh của công ty, trong một vài năm gần đây, BVSC đã chủ trương tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư cổ phiếu. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2014, danh mục cổ phiếu (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 28,96%/vốn chủ sở hữu.

Công cụ đánh giá rủi ro mà BVSC sử dụng là phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu niêm yết lên KQKD khi chỉ số thị trường hai sàn chứng khoán biến động +/-10%:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VNĐ)</i>
31 tháng 12 năm 2014		
Kịch bản 1	+10%	5.381.733.086
Kịch bản 2	-10%	(6.621.010.069)
31 tháng 12 năm 2013		
Kịch bản 1	+10%	3.528.428.080
Kịch bản 2	-10%	(6.809.952.220)

Rủi ro giá cổ phiếu nằm trong danh mục giao dịch ký quỹ

Khi mức giá chứng khoán biến động quá lớn có thể khiến cho tổng giá trị tài sản đảm bảo thấp hơn giá trị khoản vay khiến cho BVSC chịu rủi ro thanh toán từ phía khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. BVSC phải đối mặt với những rủi ro thanh toán khi tham gia ký kết vào những khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu doanh nghiệp, và những hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Tiền gửi ngân hàng

Để quản trị rủi ro tín dụng, BVSC chỉ thực hiện gửi tiền có kỳ hạn tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng tốt thuộc nhóm 1 và 2 theo đánh giá của Khối Quản lý Rủi ro Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt. Thêm vào đó BVSC cũng tuân thủ theo hạn mức tín dụng khi gửi tiền tại các ngân hàng này theo mức mà tập đoàn đã quy định nhằm tránh rủi ro tích tụ. Thực tế cho thấy BVSC không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.

Đầu tư trái phiếu

BVSC đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị BVSC. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xét xếp loại khách hàng để quản trị rủi ro này. Chính sách được thực hiện bằng việc phân tích và đánh giá về lịch sử giá trị giao dịch của khách hàng, các thông tin về sự tín nhiệm và tuân thủ khác trong quá trình khách hàng giao dịch tại Công ty cũng như các công ty chứng khoán khác (nếu có). Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật và giảm đi mức độ rủi ro về tín dụng của khách hàng.

Ngoài ra, Công ty còn nắm giữ một số lượng chứng khoán nhất định của khách hàng làm tài sản đảm bảo khi thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Để quản trị số tài sản đảm bảo này cũng như tránh các rủi ro kép từ sự biến động giá của thị trường và rủi ro tích tụ từ nhiều khách hàng, Công ty đã đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng... Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 637/2011/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 08 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không tất toán món vay khi đến hạn.

Bảng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 7, chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Đơn vị: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm	
31 tháng 12 năm 2014						
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	249.572.041.460	-	-	-	-	249.572.041.460
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	73.694.189.044	-	-	-	-	73.694.189.044
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	103.330.407.972	-	-	-	-	103.330.407.972
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	72.547.444.444	-	-	-	-	72.547.444.444
Tài sản tài chính khác	636.298.478.639	-	-	-	-	636.298.478.639
Phải thu cổ tức	49.389.300	-	-	-	-	49.389.300
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	622.405.195.723	-	-	-	-	622.405.195.723
Khác	13.843.893.616	-	-	-	-	13.843.893.616
Tiền và các khoản tương đương tiền	710.556.071.690	-	-	-	-	710.556.071.690
TỔNG CỘNG	1.596.426.591.789	-	-	-	-	1.596.426.591.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm	
31 tháng 12 năm 2013						
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	573.005.841.379	-	-	-	-	573.005.841.379
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	73.146.901.371	-	-	-	-	73.146.901.371
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	209.966.525.778	-	-	-	-	209.966.525.778
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	289.892.414.230	-	-	-	-	289.892.414.230
Tài sản tài chính khác	416.607.263.467	-	-	-	-	416.607.263.467
Phải thu cổ tức	62.660.100	-	-	-	-	62.660.100
Phải thu thương mại	359.809.340.946	-	-	-	-	359.809.340.946
Phải thu khác	56.735.262.421	-	-	-	-	56.735.262.421
Tiền và các khoản tương đương tiền	534.918.374.257	-	-	-	-	534.918.374.257
TỔNG CỘNG	1.524.531.479.103	-	-	-	-	1.524.531.479.103

Không quá hạn và không bị suy giảm: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không bị suy giảm: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và trách nhiệm trong ngắn hạn. Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là nhằm đảm bảo cân đối giữa các luồng tiền và các cam kết tài chính khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, rủi ro thanh khoản xuất hiện khi BVSC tham gia vào các hoạt động kinh doanh trong đó có tồn tại về các cam kết tài chính trong ngắn hạn như hoạt động thanh toán bù trừ. Ngoài ra còn rủi ro thanh khoản khi chứng khoán dùng làm tài sản đảm bảo trong giao dịch ký quỹ chưa thể xử lý do thiếu hụt thanh khoản trên thị trường.

Chính sách của BVSC là luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của cơ quan quản lý, và các tiêu chuẩn nội bộ về chứng khoán thuộc danh mục giao dịch ký quỹ nên rủi ro thanh khoản rất thấp và chưa từng xảy ra trường hợp mất thanh khoản nào trong việc thanh toán bù trừ và trong giao dịch ký quỹ.

CH
C
CH N
RNST
VIỆ
TẠI
KIE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị: triệu đồng

	Không có ngày đáo hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 – 03 năm	Từ 03 – 05 năm	Từ 05 – 15 năm	Trên 15 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2014							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	265.208	22.160	40.480	131.850	-	459.698
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	-	6.030	12.060	30.380	71.750	-	120.220
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	-	63.930	10.100	10.100	60.100	-	144.230
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	-	195.248	-	-	-	-	195.248
Đầu tư vốn	262.346	-	-	-	-	-	262.346
Sẵn sàng để bán	81.907	-	-	-	-	-	81.907
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	180.439	-	-	-	-	-	180.439
Tài sản tài chính khác	-	655.751	-	-	-	-	655.751
Nhận ký quỹ, ký cược	-	19.453	-	-	-	-	19.453
Phải thu cổ tức	-	49	-	-	-	-	49
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	622.405	-	-	-	-	622.405
Khác	-	13.844	-	-	-	-	13.844
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	710.556	-	-	-	-	710.556
TỔNG CỘNG	262.346	1.631.515	22.160	40.480	131.850	-	2.088.351
NỢ TÀI CHÍNH							
Chi phí phải trả	-	657	-	-	-	-	657
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	-	484.042	-	-	-	-	484.042
Khác	-	17.884	-	-	-	-	17.884
TỔNG CỘNG	-	502.583	-	-	-	-	502.583



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Không có ngày đáo hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 – 03 năm</i>	<i>Từ 03 – 05 năm</i>	<i>Từ 05 – 15 năm</i>	<i>Trên 15 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2013							
TÀI SẢN TÀI CHÍNH							
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	490.811	46.626	64.165	-	-	601.602
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	-	57.820	3.360	23.360	-	-	84.540
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	-	131.075	43.266	40.805	-	-	215.146
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	-	301.916	-	-	-	-	301.916
Đầu tư vốn	234.704	-	-	-	-	-	234.704
Sẵn sàng để bán	81.431	-	-	-	-	-	81.431
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	153.273	-	-	-	-	-	153.273
Tài sản tài chính khác	-	416.607	-	-	-	-	416.607
Phải thu cổ tức	-	63	-	-	-	-	63
Phải thu thương mại khác	-	359.809	-	-	-	-	359.809
Phải thu khác	-	56.735	-	-	-	-	56.735
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	534.918	-	-	-	-	534.918
TỔNG CỘNG	234.704	1.442.336	46.626	64.165	-	-	1.787.831
NỢ TÀI CHÍNH							
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	331.976	-	-	-	-	331.976
Chi phí phải trả	-	854	-	-	-	-	854
Phải trả, phải nộp khác	-	221.645	-	-	-	-	221.645
TỔNG CỘNG	-	554.475	-	-	-	-	554.475

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài Chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kì hạn, hợp tác đầu tư, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các phải thu khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
31 tháng 12 năm 2014				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	249.572.041.460	-	249.572.041.460	261.781.354.375
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	73.694.189.044	-	73.694.189.044	81.932.783.157
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	103.330.407.972	-	103.330.407.972	106.926.730.433
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	72.547.444.444	-	72.547.444.444	72.921.840.785
Đầu tư vốn	388.407.368.107	(126.061.515.669)	262.345.852.438	281.007.425.392
Sẵn sàng để bán	185.534.163.813	(103.627.458.640)	81.906.705.173	80.495.790.988
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	202.873.204.294	(22.434.057.029)	180.439.147.265	200.511.634.404
Tài sản tài chính khác	655.751.739.861	-	655.751.739.861	655.751.739.861
Nhận ký quỹ, ký cược	19.453.261.222	-	19.453.261.222	19.453.261.222
Phải thu cổ tức	49.389.300	-	49.389.300	49.389.300
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	622.405.195.723	-	622.405.195.723	622.405.195.723
Khác	13.843.893.616	-	13.843.893.616	13.843.893.616
Tiền và các khoản tương đương	710.556.071.690	-	710.556.071.690	710.556.071.690
TỔNG CỘNG	2.004.287.221.118	(126.061.515.669)	1.878.225.705.449	1.909.096.591.318
NỢ TÀI CHÍNH				
Chi phí phải trả	502.582.666.687	-	502.582.666.687	502.582.666.687
Chi phí phải trả	657.058.746	-	657.058.746	657.058.746
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	484.041.595.215	-	484.041.595.215	484.041.595.215
Khác	17.884.012.726	-	17.884.012.726	17.884.012.726
TỔNG CỘNG	502.582.666.687	-	502.582.666.687	502.582.666.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
31 tháng 12 năm 2013				
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư kỳ hạn cố định	589.115.520.741	(16.109.679.362)	573.005.841.379	573.339.540.019
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	73.146.901.371	-	73.146.901.371	74.618.968.782
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	226.076.205.140	(16.109.679.362)	209.966.525.778	205.917.639.817
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	289.892.414.230	-	289.892.414.230	292.802.931.420
Đầu tư vốn	358.405.054.844	(123.700.401.967)	234.704.652.877	246.193.222.691
Sẵn sàng để bán	169.756.064.220	(88.324.732.017)	81.431.332.203	81.431.840.703
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	188.648.990.624	(35.375.669.950)	153.273.320.674	164.761.381.988
Tài sản tài chính khác	453.044.729.410	(36.437.465.943)	416.607.263.467	416.607.263.467
Phải thu cổ tức	62.660.100	-	62.660.100	62.660.100
Phải thu thương mại khác	359.809.340.946	-	359.809.340.946	359.809.340.946
Phải thu khác	93.172.728.364	(36.437.465.943)	56.735.262.421	56.735.262.421
Tiền và các khoản tương đương	534.918.374.257	-	534.918.374.257	534.918.374.257
TỔNG CỘNG	1.935.483.679.252	(176.247.547.272)	1.759.236.131.980	1.771.058.400.434
NỢ TÀI CHÍNH				
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	331.975.838.414	-	331.975.838.414	331.975.838.414
Chi phí phải trả	854.431.819	-	854.431.819	854.431.819
Phải trả, phải nộp khác	221.645.471.538	-	221.645.471.538	221.645.471.538
TỔNG CỘNG	554.475.741.771	-	554.475.741.771	554.475.741.771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.



Bà Vũ Thị Thùy Linh
 Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2015